TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2019/HS-ST
Ngày 17-10-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thi Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Anh Tính

Ông Lê Tấn Hùng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Thu Nha – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khánh Vương – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện O xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2019/TLST-HS, ngày 14-6-2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXXST-HS, ngày 12-8-2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HS, ngày 23-8-2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST-HS ngày 19-9-2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Mai Huy L** (tên gọi khác: S), sinh ngày 23 tháng 11 năm 1995, tại Q, Thanh Hóa; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn 3, xã E, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay: số 1 R, phường T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: không nghề; trình độ văn hóa 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Huy T1 (đã chết) và bà Tạ Thị V; vợ con: chưa có; tiền án: 01 tiền án về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" quy định tại điểm b khoản 02 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 theo Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2014/HSST ngày 24/02/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Bị can chấp hành xong hình phạt tù ngày 10/05/2017; tiền sự: không. Bị cáo bị tạm giam ngày 22-12-2018 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

**** Người bị hại:***

- Lê Thị L1, sinh năm 1962. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Y, xã U, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nguyễn Thị T2, sinh năm 1981. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Đỗ Thị Thanh T3, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn S1, xã D, thành phố Quảng Ngãi.

2. Lê Thị D1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn F, xã G, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi

3. Trần Thị L2, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn F, xã G, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi

4. Trần Thị Đ, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn F, xã G, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi

5. Trần Thị H1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn J, xã K, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi

6. Nguyễn Thị P1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn Z, xã X, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

7. Nguyễn Thị T4, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn Z, xã X, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

8. Bùi Thị Y1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ dân phố V1, thị trấn B, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Trương Thị Y2, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 69 N, phường M, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

10. Dương Thị Hồng D3, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn Q1, xã W, huyện A2, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Nguyễn Thị M1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn R3, xã A, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Mai Thị Kim Y4, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ 11, phường U1, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

13. Bùi Thị S2, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn A3, xã Z1, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

14. Phan Thị B1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn Z, xã X, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

15. Trần Thị T5, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã K2, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

16. Nguyễn Thị Thu B4, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã K2, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

17. Nguyễn Thị L4, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn S1, xã D, huyện C, tỉnh Quảng Ngãi

18 Nguyễn Thị L5, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn Z, xã X, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

19 Lê Thị Kim C1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 2A, phường C4, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

20. Phan Thị T6, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn V3, phường C4, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

21. Đào Văn T7, sinh năm 1991

Địa chỉ: Hẻm 205, M3, phường U1, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

22. Hà Thị H4, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ 11, phường H5, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

23. Nguyễn Thị Thanh T8, sinh năm 1973

Địa chỉ: Tổ 7, phường U1, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

24. Nguyễn Thị S4, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ dân phố K6, thị trấn B, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

25. Vũ Thị Tường V5, sinh năm 2000

Địa chỉ: Tổ dân phố F4, thị trấn B, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

26. Nguyễn Thị Thùy T9, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ dân phố K6, thị trấn B, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

27. Trịnh Thị X2, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn G3, xã G4, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

28. Đào Thị Lê O2, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Hẻm 156, G5, phường G6, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

29. Nguyễn Thị T11, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 235/24 G7, phường G6, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

30. Nguyễn Thị X3, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ dân phố A5, thị trấn B, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

31. Nguyễn Thị Kim M6, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn A6, xã W, huyện A2, tỉnh Quảng Ngãi.

32. Trần Thị K4, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Tổ dân phố A7, thị trấn A8, huyện A2, tỉnh Quảng Ngãi.

33. Nguyễn Thị Đ3, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn A6, xã W, huyện A2, tỉnh Quảng Ngãi.

34. Nguyễn Thị H7, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn Q1, xã W, huyện A2, tỉnh Quảng Ngãi.

35. Nguyễn Thị T12, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 469 S4, tổ 9, phường S5, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

36. Vũ Thị Hồng T14, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ 7, phường S5, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

37. Trương Thị Bích T16, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Hẻm 366/23 H8, tổ 12, phường U1 , thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

38. Đoàn Thị A9, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn G9, xã A, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

39. Trần Thị G11, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp G12, xã F14, huyện P8, thành phố Cần Thơ.

40. Ngô Thanh V8, sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ dân phố V1, thị trấn B, huyện Nghĩa Hành.

41 Nguyễn Thị L5 ,sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn Y, xã U, huyện O, Quảng Ngãi

42. Trần Thị Hồng T17, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Hẻm 32/14/8 R4, phường T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

43. Nguyễn Thị Thu H10, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 118 H11, tổ 4, phường S5, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

44. Nguyễn Thị N3, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 155 N4, phường H5, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

45. Lê Thị L1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn Y, xã U, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

- Nguyễn Hoàng S6, sinh năm 1996. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn N5, xã N6, huyện N7, tỉnh Thanh Hóa.

- Huỳnh Văn B6, sinh năm 1980. Có mặt tại phiên tòa

Địa chỉ: Thôn Y, xã U, huyện O, Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo lời khai của **Mai Huy L** (Sinh ngày 23/11/1995, trú tại: thôn 3, xã E, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa) thì từ khoảng cuối tháng 10 năm 2018, L đến thuê trọ và tạm trú tại số 1 R, phường T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi cùng với Lê Bá C2 (Sinh ngày 21/10/1991, trú tại: thôn W3, xã W4, huyện N7, tỉnh Thanh Hóa). Trong quá trình sống tại đây, L được Lê Bá C2 bán lại danh sách cho vay tiền của C2 với giá 280.000.000 đồng để L tiếp tục đi thu tiền và cho vay với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Sau đó, C2 về quê ở Thanh Hóa, còn L thường xuyên in các tờ rơi với nội dung "Hỗ trợ tài chính, cho vay không thế chấp, giải ngân trong ngày" cùng với số điện thoại 0934876136 của L đem rải trên một số tuyến đường và địa chỉ trên địa bàn Thành phố Quảng Ngãi và một số huyện khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nếu người nào có nhu cầu vay tiền, gọi điện thoại vào số điện thoại 0934876136 của L thì L đến tận nhà cho vay tiền, hai bên sẽ thỏa thuận số tiền vay, số tiền góp hàng ngày, thời gian vay. L sẽ giữ một số giấy tờ tùy thân của người vay (Bản gốc hoặc bản sao) để làm tài sản thế chấp (Hiện nay, Mai Huy L khai đã làm mất các giấy tờ này). Với phương pháp cho vay nợ như vậy, từ khoảng tháng 10 năm 2018 đến ngày 22/12/2018, Mai Huy L (lấy tên là S để tránh bị phát hiện lai lịch) đã cho 45 người vay với lãi suất cho vay từ 15%/tháng đến 28,57%/tháng (tức là 180%/năm đến 342,85%/năm). Ngày 22/12/2018, Mai Huy L điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 76G1-06021 đi từ Thành phố Quảng Ngãi lên nhà bà Lê Thị L1 (Sinh năm 1962, trú tại: thôn Y, xã U, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi) để thu số tiền góp và tiền nợ tổng cộng 1.000.000 đồng của L1. Do L1 không có đủ tiền trả cho L nên L đã dùng vũ lực với mục đích dọa cho L1 sợ và trả đủ tiền cho L thì bị quần chúng nhân dân phát hiện, bắt giữ giao cho Công an huyện O lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, tạm giữ các đồ vật, tài sản có liên quan gồm:

- 01 (một quần jean dài, màu xám đã qua sử dụng;

- 01 (một) áo khoác vải dài tay, màu nâu, có mũ liền áo, trên áo có hoa văn hình caro màu trắng, vàng, xanh đã qua sử dụng;

- 01 (một) đôi giày vải màu đen, dây cột màu đen, đế giày bằng nhựa màu trắng, trên thân giày có dòng chữ SPORT đã qua sử dụng;

- 01 (một) điện thoại nhãn hiệu Nokia màu trắng, phím bấm và viền màn hình có màu đen đã qua sử dụng;

- 01 (một) điện thoại IPHONE 6S màu xám, mặt trước điện thoại màu trắng, đã qua sử dụng. Model: A1688, FCC ID: BCG-E2946, IC: 579C-E2946A;

- 01 (một) xe mô tô gắn biển số 76G1-06021, hiệu YAMAHA màu vàng đen, số máy 777302. Tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong;

- Số tiền 7.420.000 đồng (Bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

- 01 (một) thẻ ATM màu xanh của AGRIBANK số 9704050786606397 mang tên Mai Huy L, đã qua sử dụng;

- 01 (một) thẻ căn cước công dân số 038095009169 mang tên Mai Huy L, do Cục trưởng Cục CSĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 31/08/2018;

- 01 (một) giấy nộp tiền Vietinbank, tên người nhận Lê Bá C2.

Bà Lê Thị L1 tự nguyện giao nộp số tiền 600.000 đồng và 02 mảnh giấy màu đỏ vàng, có in dòng chữ "Hỗ trợ tài chính, cho vay trả góp, có tiền trong ngày" kích thước (5,3 x 8,8)cm.

Ông Huỳnh Văn B6 (Sinh năm 1980, trú tại: thôn Y, xã U, huyện O) tự nguyện giao nộp 01 (một) thẻ nhớ điện thoại hiệu Micro 4GB, bên trong lưu trữ dữ liệu điện tử là một đoạn video có tên VID-20181222-080951.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Mai Huy L ở số 1 R, phường T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi và tạm giữ các đồ vật, tài sản gồm:

- 01 (một) túi xách màu đen đã qua sử dụng, mặt trước túi xách có dòng chữ SAMSONITE;

- Số tiền 13.890.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng);

- 01 (một) xe mô tô gắn biển số 76E1-48940, hiệu YAMAHA màu trắng đen, số máy 5C6H044605. Tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong;

- 01 (một) tờ hợp đồng cho thuê nhà lập ngày 31/10/2018 do bà Trần Thị Mỹ H13, sinh năm 1980 ở địa chỉ số 64 TH, Thành phố Quảng Ngãi đứng ra cho thuê;

- 02 (hai) tờ giấy vở học sinh, bên trong có ghi các chữ số, chữ viết.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Mai Huy L khai nhận: Ngày 30/11/2018, L có cho bà Lê Thị L1 vay số tiền 7.000.000 đồng trong thời hạn 30 ngày, mỗi ngày L1 phải trả góp cho L số tiền cả tiền lãi và tiền gốc là 300.000 đồng. Do từ ngày 20/12/2019 đến ngày 22/12/2019, L1 chưa trả 900.000 tiền góp hàng ngày và 100.000 đồng còn nợ trước đó nên L nhiều lần điện thoại đe dọa sẽ cắt gân tay, gân chân L1. Đến sáng ngày 22/12/2019, L tiếp tục điện thoại yêu cầu L1 phải trả đủ 1.000.000 đồng cho L, nếu

không L sẽ cắt gân tay, gân chân L1. Quá lo sợ bị L hành hung nên L1 đi mượn 600.000 đồng để trả cho L. Khoảng 10 giờ ngày 22/12/2018, L đến nhà L1 ở thôn Y, xã U và gặp L1 đang ngồi trước hiên nhà. L bước đến, yêu cầu L1 phải trả cho L 1.000.000 đồng. Khi nghe L1 nói không có đủ tiền để trả nợ thì L dùng tay đánh vào vùng mặt của L1, sau đó dùng hai tay tiếp tục bẻ, khóa hai tay L1 ra phía sau và nói"Bây giờ bà có trả đủ tiền cho tôi không?" với mục đích cho L1 sợ và trả đủ tiền cho L. Lúc này, quần chúng nhân dân xung quanh phát hiện, can thiệp và bắt giữ L giao chơ Cơ quan Công an huyện O. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, L còn khai nhận: Ngày 25/11/2018, bà Nguyễn Thị T2 (Sinh năm 1981, trú tại: thôn P, xã A, huyện O) có vay của đối tượng tên T20 (chưa rõ lai lịch, nói giọng miền Bắc) số tiền 10.000.000 đồng trong thời hạn 31 ngày, mỗi ngày T2 phải trả góp cho T20 số tiền cả tiền lãi và tiền gốc là 400.000 đồng. Đến ngày 04/12/2018, do T2 không trả tiền góp hàng ngày cho T20 nên T20 nhờ Mai Huy L, Nguyễn Hoàng S6 (Sinh năm 1996, trú tại: thôn N5, xã N6, huyện N7, tỉnh Thanh Hóa) và khoảng 09 thanh niên khác (chưa rõ lai lịch) cùng T20 đến nhà T2 để đòi nợ. Khi đến nhà T2, T20 yêu cầu T2 trả tiền góp ngày, khi nghe T2 nói không có tiền thì M6 (chưa rõ lai lịch, đi cùng nhóm với T20, L, S7) dùng tay tát vào mặt T2 một cái, tiếp đó Mai Huy L dùng tay đánh liên tục vào đầu, người T2 nhằm mục đích buộc T2 phải trả số tiền góp cho L (Số tiền này L khai là T2 nợ L trước đó). T2 đã đưa cho L số tiền 400.000 đồng nên L bước ra ngoài. Sau đó quần chúng nhân dân xung quanh phát hiện, can thiệp nên T20, L, S7 và nhóm thanh niên bỏ đi.

Trên cơ sở lời khai của Mai Huy L và các tài liệu, chứng cứ khác, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện O đã triệu tập làm việc được với 45 người có tên trong danh sách cho vay của L. Kết quả xác định có 45 người đã vay tiền của L với lãi suất vay từ 15%/tháng đến 28,571%/tháng (tức là 180%/năm đến 342,85%/năm). Cụ thể:

1. Bà **Đỗ Thị Thanh T3** (Sinh năm 1985, trú tại: thôn S1, xã D, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu "Thúy T.phong (0377506152)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 14/11/2018, bà T3 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà T3 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó có nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 08/12/2018, bà T3 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà T3 đã trả được 09 ngày với tổng số tiền đã trả là 1.800.000 đồng, trong đó có nợ gốc 1.451.610 đồng, nợ lãi 348.390 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 24.660 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **323.730 đồng.**

2. Bà **Lê Thị D1** (Sinh năm 1972, trú tại: thôn F, xã G, huyện H) được ký hiệu "Diễm b.hiệp(0914056895)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 20/10/2018, bà D1 vay số tiền 15.000.000 đồng, trả góp 600.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà D1 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 18.600.000 đồng, trong đó có nợ gốc 15.000.000 đồng, nợ lãi 3.600.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 254.793 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **3.345.207 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 12/11/2018, bà D1 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà D1 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó có nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 05/12/2018, bà D1 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà D1 đã trả được 12 ngày với tổng số tiền đã trả là 4.800.000 đồng, trong đó có nợ gốc 3.870.968 đồng, nợ lãi 929.032 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 65.753 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **863.279 đồng**.

3. Bà **Trần Thị L2** (Sinh năm 1972, trú tại: thôn F, xã G, huyện H) được ký hiệu "Lệ b.hiệp(0383107460)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 31/10/2018 và 21/11/2018, bà L2 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 15.000.000 đồng, trả góp 600.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà L2 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 37.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 30.000.000 đồng, nợ lãi 7.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 509.586 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **6.690.414 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 12/12/2018, bà L2 vay số tiền 15.000.000 đồng, trả góp 600.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà L2 đã trả được 11 ngày với tổng số tiền đã trả là 6.600.000 đồng, trong đó có nợ gốc 5.322.580 đồng, nợ lãi 1.277.420 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 90.412 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.187.008 đồng**.

4. Bà **Trần Thị Đ** (Sinh năm 1968, trú tại: thôn F, xã G, huyện H) được ký hiệu "Đường b.hiệp(0362713211)" thỏa thuận vay 04 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2, lần 3: Trong các ngày 19/10/2018, 05/11/2018 và 24/11/2018, bà Đ vay 03 lần, mỗi lần vay số tiền 15.000.000 đồng, trả góp 600.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà Đ đã trả xong 03 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 55.800.000 đồng, trong đó nợ gốc 45.000.000 đồng, nợ lãi 10.800.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 764.379 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **10.035.621 đồng**.

+ Lần 4: Ngày 14/12/2018, bà Đ vay số tiền 15.000.000 đồng, trả góp 600.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà Đ đã trả được 08 ngày với tổng số tiền đã trả là 4.800.000 đồng, trong đó có nợ gốc 3.870.967 đồng, nợ lãi 929.033 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 65.754 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **863.279 đồng**.

5. Bà **Trần Thị H1** (Sinh năm 1975, trú tại: thôn J, xã K, huyện H) được ký hiệu "Hoa B.Hiệp(0369772624) thỏa thuận vay 01 lần vào ngày 12/12/2018 với số tiền vay 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính tới ngày 22/12/2018, bà H1 đã trả được 11 ngày với tổng số tiền đã trả là 4.400.000 đồng, trong đó có nợ gốc 3.548.387 đồng, nợ lãi 851.613 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 60.274 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **791.339 đồng**.

6. Bà **Nguyễn Thị P1** (Sinh năm 1976, trú tại: thôn Z, xã X, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu "Phúc TC(0777424437)" thỏa thuận vay 04 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2, lần 3: Trong các ngày 20/10/2018, 08/11/2018 và 28/11/2018, bà P1 vay 03 lần, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà P1 đã trả xong 03 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 37.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 30.000.000 đồng, nợ lãi 7.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 509.586 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **6.690.414 đồng**.

+ Lần 4: Ngày 19/12/2018, bà P1 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà P1 đã trả được 01 ngày với tổng số tiền đã trả là 400.000 đồng, trong đó có nợ gốc 322.581đồng, nợ lãi 77.419 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 5.479 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **71.940 đồng**.

7. Bà **Nguyễn Thị T4** (Sinh năm 1972, trú tại: thôn Z, xã X, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu "Thu TC(01635079321)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Vào các ngày 26/10/2018 và 13/11/2018, bà T4 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 4.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 24 ngày, như vậy lãi suất vay là 25%/tháng (tức 300%/năm). Bà T4 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 9.600.000 đồng, trong đó nợ gốc 8.000.000 đồng, nợ lãi 1.600.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 105.206 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.494.794 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 06/12/2018, bà T4 vay số tiền 4.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 24 ngày, như vậy lãi suất vay là 25%/tháng (tức 300%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà T4 đã trả được 15 ngày với tổng số tiền đã trả là 3.000.000 đồng, trong đó có nợ gốc 2.500.000 đồng, nợ lãi 500.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 32.877 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **467.123 đồng**.

8. Bà **Bùi Thị Y1** (Sinh năm 1974, trú tại: TDP V1, thị trấn B, huyện O) được ký hiệu "Yến N.hành(0903609841)" thỏa thuận vay 01 lần vào ngày 31/10/2018 với số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà P1 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

9. Bà **Trương Thị Y2** (Sinh năm 1979, trú tại: số 69 N, phường M, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu "Yến PV.Đồng(0977718889)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Vào các ngày 16/10/2018 và 15/11/2018, bà Y1 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 40 ngày, như vậy lãi suất vay là 15%/tháng (tức 180%/năm). Bà Y1 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 24.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 4.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 438.356 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **3.561.644 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 17/12/2018, bà Y1 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 40 ngày, như vậy lãi suất vay là 15%/tháng (tức 180%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà Y1 đã trả được 05 ngày với tổng số tiền đã trả là 1.500.000 đồng, trong đó có nợ gốc 1.250.000 đồng, nợ lãi 250.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 32.877 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **222.603 đồng**.

10. Bà **Dương Thị Hồng D3** (Sinh năm 1970, trú tại: thôn Q1, xã W, huyện A2) được ký hiệu "Danh s.vệ(0899301276)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Vào các ngày 23/10/2018 và 03/11/2018, bà D3 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 40 ngày, như vậy lãi suất vay là 15%/tháng (tức 180%/năm). Bà Y1 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 24.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 4.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 438.356 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **3.561.644 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 21/11/2018, bà D3 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 40 ngày, như vậy lãi suất vay là 15%/tháng (tức 180%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà D3 đã trả được 20 ngày với tổng số tiền đã trả là 6.000.000 đồng, trong đó có nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 109.589 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **890.411 đồng**.

11. Bà **Nguyễn Thị M1** (Sinh năm 1974, trú tại: thôn R3, xã A, huyện O) được ký hiệu "Thảo N.hành(0389381076)" thỏa thuận vay 01 lần vào ngày 10/12/2018 với số tiền 4.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 24 ngày, như vậy lãi suất vay là 25%/tháng (tức 300%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà M1 đã trả được 12 ngày với tổng số tiền đã trả là 2.400.000 đồng, trong đó có nợ gốc 2.000.000 đồng, nợ lãi 400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 26.301 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **373.699 đồng**.

12. Bà Mai Thị Kim Y1 (Sinh năm 1975, trú tại: tổ 11, phường U1, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu "Y1 S5(0948035019)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 23/11/2018, bà Y1 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà Y1 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó có nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 13/12/2018, bà Y1 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà Y1 đã trả được 09 ngày với tổng số tiền đã trả là 1.800.000 đồng, trong đó có nợ gốc 1.451.613 đồng, nợ lãi 348.387 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 24.657 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **323.730 đồng**.

13. Bà **Bùi Thị S2** (Sinh năm 1955, trú tại: thôn A3, xã Z1, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu "S2 s.tịnh(0814245443)" thỏa thuận vay 02 lần vào các ngày 25/10/2018 và 16/11/2018, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). S2 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 24.800.000 đồng, trong đó nợ gốc

20.000.000 đồng, nợ lãi 4.800.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 339.724 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **4.460.276 đồng**.

14. Bà **Phan Thị B1** (Sinh năm 1977, trú tại: thôn Z, xã X, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu "B1 TC(070246971)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1; Ngày 11/11/2018, bà B1 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà Y1 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó có nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 01/12/2018, bà B1 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà B1 đã trả được 21 ngày với tổng số tiền đã trả là 4.200.000 đồng, trong đó có nợ gốc 3.387.097 đồng, nợ lãi 812.903 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 57.534 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **755.369 đồng**.

15. Bà **Trần Thị T5** (Sinh năm 1984, trú tại: thôn Đ2, xã K2, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu "T5(0975739109)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 09/11/2018, T5 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). T5 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 30/11/2018, T5 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, T5 đã trả được 07 ngày với tổng số tiền đã trả là 2.800.000 đồng, trong đó có nợ gốc 2.258.065 đồng, nợ lãi 541.935 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 38.356 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **503.579 đồng**.

16. Bà **Nguyễn Thị Thu B4** (Sinh năm 1981, trú tại: thôn Đ2, xã K2, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "B4(0937045108) thỏa thuận vay 03 lần:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 24/10/2018 và 08/11/2018, bà B4 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà B4 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 24.800.000 đồng, trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi

4.800.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 339.724 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **4.460.276 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 08/12/2018, bà B4 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà B4 đã trả được 14 ngày với tổng số tiền đã trả là 5.600.000 đồng, trong đó có nợ gốc 4.516.129 đồng, nợ lãi 1.083.871 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 76.712 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.007.159 đồng**.

17. Bà **Nguyễn Thị L4** (Sinh năm 1975, trú tại: thôn S1, xã D, huyện C) được ký hiệu là "L4(0976771294)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 14/10/2018, bà L4 vay số tiền 15.000.000 đồng, trả góp 450.000 đồng/ngày trong 40 ngày, như vậy lãi suất vay là 15%/tháng (tức 180%/năm). Bà L4 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 18.000.000 đồng, trong đó có nợ gốc 15.000.000 đồng, nợ lãi 3.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 328.767 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.671.233 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 27/11/2018, bà L4 vay số tiền 15.000.000 đồng, trả góp 450.000 đồng/ngày trong 40 ngày, như vậy lãi suất vay là 15%/tháng (tức 180%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà L4 đã trả được 19 ngày với tổng số tiền đã trả là 8.550.000 đồng, trong đó có nợ gốc 7.125.000 đồng, nợ lãi 1.425.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 156.164 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.268.836 đồng**.

18. Bà **Nguyễn Thị L5** (Sinh năm 1968, trú tại: thôn Z, xã X, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "L5 TC(0702542646)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 15/11/2018, bà L5 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà L5 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 03/12/2018, bà L5 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà L5 đã trả được 20 ngày với tổng số tiền đã trả là 8.000.000 đồng, trong đó có nợ gốc 6.451.613 đồng, nợ lãi 1.548.387 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 109.589 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.438.798 đồng**.

19. Bà **Lê Thị Kim C1** (Sinh năm 1970, trú tại: tổ 2A, phường C4, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "C1(0944458408)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 25/10/2018, bà C1 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà C1 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó có nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 23/11/2018, bà C1 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà C1 đã trả được 27 ngày với tổng số tiền đã trả là 5.400.000 đồng, trong đó có nợ gốc 4.354.839 đồng, nợ lãi 1.045.161 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 73.972 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **971.189 đồng**.

20. Bà **Phan Thị T6** (Sinh năm 1974, trú tại: thôn V3, phường C4, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "T6(0376285970)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 18/11/2018, T6 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). T6 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó có nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 04/12/2018, T6 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, T6 đã trả được 17 ngày với tổng số tiền đã trả là 5.100.000 đồng, trong đó có nợ gốc 3.966.667 đồng, nợ lãi 1.133.333 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 65.205 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.068.128 đồng**.

21. Ông **Đào Văn T7** (Sinh năm 1991, trú tại: hẻm 205 M3, phường U1, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "T7(0399709950) thỏa thuận vay 01 lần vào ngày 18/10/2018 với số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Ông T7 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó có nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

22. Bà **Hà Thị H4** (Sinh năm 1966, trú tại: tổ 11, phường H5, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "H4(0896211873)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 28/10/2018 và 14/11/2018, bà H4 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà H4 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 06/12/2018, bà H4 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà H4 đã trả được 18 ngày với tổng số tiền đã trả là 3.600.000 đồng, trong đó có nợ gốc 2.903.226 đồng, nợ lãi 696.774 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 49.315 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **647.459 đồng**.

23. Bà **Nguyễn Thị Thanh T8** (Sinh năm 1973, trú tại: tổ 7, phường U1, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "T8(0932414552)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 02/11/2018 và 22/11/2018, bà T8 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà T8 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 10/12/2018, bà T8 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà T8 đã trả được 13 ngày với tổng số tiền đã trả là 2.600.000 đồng, trong đó có nợ gốc 2.096.774 đồng, nợ lãi 503.226 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 35.617 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **467.609 đồng**.

24. Bà **Nguyễn Thị S4** (Sinh năm 1962, trú tại: TDP K6, thị trấn B, huyện O) được ký hiệu là "S4(0357947772)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 09/11/2018, bà Sáu vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà Sáu đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 11/12/2018, bà Sáu vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà Sáu đã trả được 17 ngày với tổng số tiền đã trả là

3.400.000 đồng, trong đó có nợ gốc 2.741.935 đồng, nợ lãi 658.065 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 46.576 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **611.489 đồng**.

25. Bà **Vũ Thị Tường V5** (Sinh năm 2000, trú tại: TDP F4, thị trấn B, huyện O) được ký hiệu là "V5(0967494531) thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 16/11/2018, bà V5 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Bà V5 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 9.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 7.000.000 đồng, nợ lãi 2.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 115.068 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.884.932 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 06/12/2018, bà V5 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà V5 đã trả được 17 ngày với tổng số tiền đã trả là 5.100.000 đồng, trong đó nợ gốc 3.966.667 đồng, nợ lãi 1.133.333 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 65.205 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.068.128 đồng**.

26. Bà **Nguyễn Thị Thùy T9** (Sinh năm 1976, trú tại: TDP V1, thị trấn B, huyện O) được ký hiệu là "T9(0935931639)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 29/11/2018, bà T9 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Bà T9 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 9.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 7.000.000 đồng, nợ lãi 2.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 115.068 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.884.932 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 18/12/2018, bà T9 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà T9 đã trả được 04 ngày với tổng số tiền đã trả là 1.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 933.333 đồng, nợ lãi 266.667 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 15.343 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **251.324 đồng**.

27. Bà **Trịnh Thị X2** (Sinh năm 1972, trú tại: thôn G3, xã G4, huyện O) được ký hiệu là "X2(0339508376)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 03/11/2018 và 21/11/2018, bà X2 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà X2 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi

2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 11/12/2018, bà X2 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà X2 đã trả được 12 ngày với tổng số tiền đã trả là 2.400.000 đồng, trong đó có nợ gốc 1.935.484 đồng, nợ lãi 464.516 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 32.877 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **431.639 đồng**.

28. Bà **Đào Thị Lê O2** (Sinh năm 1972, trú tại: hẻm 156 G5, phường G6, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "O2(0378133037)" thỏa thuận vay 04 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2, lần 3: Trong các ngày 18/10/2018, 04/11/2018 và 26/11/2018, bà O2 vay 03 lần, mỗi lần vay số tiền 4.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 24 ngày, như vậy lãi suất vay là 25%/tháng (tức 300%/năm). Bà O2 đã trả xong 03 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 14.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 12.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 157.809 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.242.191 đồng**.

+ Lần 4: Ngày 13/12/2018, bà O2 vay số tiền 4.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 24 ngày, như vậy lãi suất vay là 25%/tháng (tức 300%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, Bà O2 đã trả được 10 ngày với tổng số tiền đã trả là 2.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.666.667 đồng, nợ lãi 333.333 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 21.917 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **311.416 đồng**.

29. Bà **Nguyễn Thị T11** (Sinh năm 1984, trú tại: số 235/24 Phan Bộ Châu, phường G6, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "T11(0915595631) thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 13/11/2018, bà T11 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà T11 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 03/12/2018, bà T11 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà T11 đã trả được 19 ngày với tổng số tiền đã trả là 3.800.000 đồng, trong đó có nợ gốc 3.064.516 đồng, nợ lãi 735.484 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 52.055 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **683.429 đồng**.

30. Bà **Nguyễn Thị X3** (Sinh năm 1978, trú tại: TDP A5, thị trấn B, huyện O) được ký hiệu là "X3(0335598956)" và "Thanh n.hành(0335598956)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 24/10/2018 và 12/11/2018, bà X3 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà X3 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 24.800.000 đồng, trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 4.800.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 339.724 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **4.460.276 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 08/12/2018, bà X3 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà X3 đã trả được 15 ngày với tổng số tiền đã trả là 4.500.000 đồng, trong đó nợ gốc 3.500.000 đồng, nợ lãi 1.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 57.534 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **942.466 đồng**.

31. Bà **Nguyễn Thị Kim M6** (Sinh năm 1978, trú tại: thôn A6, xã W, huyện A2) được ký hiệu là "M6(0984504149)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 03/11/2018, bà M1 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Bà M1 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 9.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 7.000.000 đồng, nợ lãi 2.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 115.068 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.884.932 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 28/11/2018, bà M1 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà M1 đã trả được 24 ngày với tổng số tiền đã trả là 9.600.000 đồng, trong đó có nợ gốc 7.741.935 đồng, nợ lãi 1.858.065 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 131.507 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.726.558 đồng**.

32. Bà **Trần Thị K4** (Sinh năm 1992, trú tại: TDP A7, thị trấn A8, huyện A2) được ký hiệu là "K4(0393013052) thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 16/10/2018 và 14/11/2018, bà Kiều vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 40 ngày, như vậy lãi suất vay là 15%/tháng (tức 180%/năm). Bà Kiều đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 24.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 4.000.000

đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 438.356 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **3.561.644 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 17/12/2018, bà Kiều vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 40 ngày, như vậy lãi suất vay là 15%/tháng (tức 180%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà Kiều đã trả được 03 ngày với tổng số tiền đã trả là 900.000 đồng, trong đó nợ gốc 750.000 đồng, nợ lãi 150.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 16.438 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **133.562 đồng**.

33. Bà **Nguyễn Thị Đ3** (Sinh năm 1984, trú tại: thôn A6, xã W, huyện A2) được ký hiệu là "Đ3(0898223920)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 28/10/2018, bà Đ3 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 40 ngày, như vậy lãi suất vay là 15%/tháng (tức 180%/năm). Bà Đ3 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 219.178 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.780.822 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 10/12/2018, bà Đ3 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà Đ3 đã trả được 13 ngày với tổng số tiền đã trả là 5.200.000 đồng, trong đó có nợ gốc 4.193.548 đồng, nợ lãi 1.006.452 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 71.233 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **935.219 đồng**.

34. Bà **Nguyễn Thị H7** (Sinh năm 1976, trú tại: thôn Q1, xã W, huyện A2) được ký hiệu là "H7(01629673078)" thỏa thuận vay 04 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2, lần 3: Trong các ngày 25/09/2018, 14/10/2018 và 03/11/2018, bà H7 vay 03 lần, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 20%/tháng (tức 240%/năm). Bà H7 đã trả xong 03 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 18.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 15.000.000 đồng, nợ lãi 3.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 246.575 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.753.425 đồng**.

+ Lần 4: Ngày 18/12/2018, bà H7 vay số tiền 4.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 24 ngày, như vậy lãi suất vay là 25%/tháng (tức 300%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà H7 đã trả được 03 ngày với tổng số tiền đã trả là 600.000 đồng, trong đó có nợ gốc 500.000 đồng, nợ lãi 100.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 6.575 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **93.425 đồng**.

35. Bà **Nguyễn Thị T12** (Sinh năm 1968, trú tại: số 469 S4, tổ 9, phường S5, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "T12(0963843807) thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 17/10/2018 và 12/11/2018, bà T12 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Bà T12 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 18.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 14.000.000 đồng, nợ lãi 4.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 230.136 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **3.769.864 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 04/12/2018, bà T12 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà T12 đã trả được 19 ngày với tổng số tiền đã trả là 5.700.000 đồng, trong đó nợ gốc 4.433.333 đồng, nợ lãi 1.266.667 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 72.877 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.193.790 đồng**.

36. Bà **Vũ Thị Hồng T14** (Sinh năm 1979, trú tại: tổ 7, phường S5, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "T14(0799313379)" thỏa thuận vay 01 lần vào ngày 26/11/2018 với số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà T8 đã trả được 28 ngày với tổng số tiền đã trả là 5.600.000 đồng, trong đó có nợ gốc 4.516.129 đồng, nợ lãi 1.083.871 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 76.712 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.007.159 đồng**.

37. Bà **Trương Thị Bích T16** (Sinh năm 1972, trú tại: hẻm 366/23 H8, tổ 12, phường U1, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "T16(0975739109)" thỏa thuận vay 04 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 22/10/2018 và 22/11/2018, T16 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). T16 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 07/12/2018, T16 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, T16 đã trả được 15 ngày với tổng số tiền đã trả là 3.000.000

đồng, trong đó nợ gốc 2.419.354 đồng, nợ lãi 580.646 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 41.095 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **539.551 đồng**.

+ Lần 4: Ngày 12/12/2018, T16 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, T16 đã trả được 13 ngày với tổng số tiền đã trả là 2.600.000 đồng, trong đó nợ gốc 2.096.774 đồng, nợ lãi 503.226 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 35.616 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **467.610 đồng**.

38. Bà **Đoàn Thị A9** (Sinh năm 1979, trú tại: thôn G9, xã A, huyện O) được ký hiệu là "A9(0931577038)" thỏa thuận vay 03 lần, cụ thể:

+ Lần 1, lần 2: Trong các ngày 02/11/2018 và 20/11/2018, A9 vay 02 lần, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). A9 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 24.800.000 đồng, trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 4.800.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 339.724 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **4.460.276 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 11/12/2018, A9 vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, A9 đã trả được 12 ngày với tổng số tiền đã trả là 4.800.000 đồng, trong đó nợ gốc 3.870.968 đồng, nợ lãi 929.032 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 65.753 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **863.279 đồng**.

39. Bà **Trần Thị G11** (Sinh năm 1980, trú tại: ấp G12, xã F14, huyện P8, Thành phố Cần Thơ) được ký hiệu là "G11(0971639583)", "Nghèo ĐT.Hoàng" và "Thi T.Nghĩa(0945318408)" thỏa thuận vay 08 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 25/10/2018, bà G11 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà G11 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 27/10/2018, bà G11 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Bà G11 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 9.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 7.000.000 đồng, nợ lãi 2.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 115.068 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.884.932 đồng**.

+ Lần 3: Ngày 17/11/2018, bà G11 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà G11 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 4: Ngày 19/11/2018, bà G11 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Bà G11 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 9.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 7.000.000 đồng, nợ lãi 2.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 115.068 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.884.932 đồng**.

+ Lần 5: Ngày 27/11/2018, bà G11 vay số tiền 4.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 24 ngày, như vậy lãi suất vay là 25%/tháng (tức 300%/năm). Bà G11 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 4.800.000 đồng, trong đó có nợ gốc 4.000.000 đồng, nợ lãi 800.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 52.602 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **747.398 đồng**.

+ Lần 6: Ngày 05/12/2018, bà G11 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà G11 đã trả được 17 ngày với tổng số tiền đã trả là 5.100.000 đồng, trong đó nợ gốc 3.966.667 đồng, nợ lãi 1.133.333 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 65.205 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.068.128 đồng**.

+ Lần 7: Ngày 06/12/2018, bà G11 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà G11 đã trả được 16 ngày với tổng số tiền đã trả là 3.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 2.580.645 đồng, nợ lãi 619.355 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 43.836 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **575.519 đồng**.

+ Lần 8: Ngày 15/12/2018, bà G11 vay số tiền 4.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 24 ngày, như vậy lãi suất vay là 25%/tháng (tức 300%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà G11 đã trả được 07 ngày với tổng số tiền đã trả là 1.400.000 đồng, trong đó có nợ gốc 1.166.667 đồng, nợ lãi 233.333 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/năm là 15.342 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **217.991 đồng**.

40. Ông **Ngô Thanh V8** (Sinh năm 1988, trú tại: TDP V1, thị trấn B, huyện O) được ký hiệu là "V8(0896212407)" thỏa thuận vay 02 lần trong các ngày 29/10/2018 và 19/11/2018, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 400.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Ông V8 đã trả xong 02

khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 24.800.000 đồng, trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 4.800.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 339.724 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **4.460.276 đồng**.

41. Bà **Lê Thị L1** (Sinh năm 1962, trú tại: thôn Y, xã U, huyện O)" được ký hiệu là "L1(0814929426)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 11/11/2018, L1 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). L1 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 9.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 7.000.000 đồng, nợ lãi 2.000.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 115.068 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.884.932 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 30/11/2018, L1 vay số tiền 7.000.000 đồng, trả góp 300.000 đồng/ngày trong 30 ngày, như vậy lãi suất vay là 28,571%/tháng (tức 342,85%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, L1 đã trả được 20 ngày với tổng số tiền đã trả là 6.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 4.666.667 đồng, nợ lãi 1.333.333 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 76.712 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.256.621 đồng**.

42. Bà **Nguyễn Thị L5** (Sinh năm 1962, trú tại: thôn Y, xã U, huyện O) được ký hiệu là "L5(0949458.962)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 08/11/2018, bà L5 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà L5 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 01/12/2018, bà L5 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà L5 đã trả được 16 ngày với tổng số tiền đã trả là 3.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 2.580.645 đồng, nợ lãi 619.355 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 43.836 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **575.519 đồng**.

43. Bà **Trần Thị Hồng T17** (Sinh năm 1978, trú tại: hẻm 32/14/8 R4, phường T, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "T17(0973012468)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 29/11/2018, bà T17 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà T4 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó nợ gốc

5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 20/12/2018, bà T17 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà T17 đã trả được 02 ngày với tổng số tiền đã trả là 400.000 đồng, trong đó nợ gốc 322.581 đồng, nợ lãi 77.419 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 5.479 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **71.940 đồng**.

44. Bà **Nguyễn Thị Thu H10** (Sinh năm 1964, trú tại: số 118 H11, tổ 4, phường S5, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "H10(0931976031)" thỏa thuận vay 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 27/11/2018, bà H10 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà H10 đã trả xong khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 6.200.000 đồng, trong đó nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 1.200.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 84.931 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **1.115.069 đồng**.

+ Lần 2: Ngày 17/12/2018, bà H10 vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Tính đến ngày 22/12/2018, bà H10 đã trả được 05 ngày với tổng số tiền đã trả là 1.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 806.452 đồng, nợ lãi 193.548 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 13.698 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **179.850 đồng**.

45. Bà **Nguyễn Thị N3** (Sinh năm 1965, trú tại: số 155 N4, phường H5, Thành phố Quảng Ngãi) được ký hiệu là "N3(0368761543) thỏa thuận vay 02 lần trong các ngày 22/10/2018 và 11/11/2018, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp 200.000 đồng/ngày trong 31 ngày, như vậy lãi suất vay là 23,225%/tháng (tức 278,7%/năm). Bà N3 đã trả xong 02 khoản vay này với tổng số tiền đã trả là 12.400.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng. Trong số nợ lãi, nợ lãi 20%/ năm là 169.862 đồng, nợ lãi vay vượt lãi suất 20%/năm là **2.230.138 đồng**.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện O đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 04/CSĐT(HS) ngày 24/12/2018 để trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi giám định trích xuất giữ liệu trong 02 điện thoại nhãn hiệu NOKIA và điện thoại nhãn hiệu IPHONE 6S thu giữ của Mai Huy L và 01 thẻ nhớ do anh Huỳnh Văn B6 giao nộp. Ngày 28/12/2018, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kết luận giám định số 68/KLGĐ-PC09 kết luận:

+ Dữ liệu trích xuất trong điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, model TA-1034 màu trắng, IMEI1: 354493096629976; IMEI2: 354495091629976 và sim Mobifone có số seri 8401180733030960 gắn kèm:

- Có 10 tin nhắn đến lưu trữ trong thẻ sim, không có nội dung dữ liệu cuộc gọi, tin nhắn, tập tin ghi âm trong bộ nhớ máy điện thoại di động;

- Số sim thuê bao thẻ sim Mobifone là 0934876136.

+ Dữ liệu trích xuất trong máy điện thoại di động Iphone 6S, màu xám, model: A1688, FCC ID: BCG-E2946, IC: 579C-E2946A, IMEI: 353270071313334 và thẻ sim Viettel gắn kèm:

- Có 13 cuộc gọi đi, 20 cuộc gọi đến, 105 cuộc gọi nhỡ; 179 tin nhắn đến, 92 tin nhắn đi trong bộ nhớ điện thoại di động. Không tìm thấy các tập tin ghi âm trong bộ nhớ điện thoại di động;

- Nội dung dữ liệu trong ứng dụng có tên "Trang tính" dưới dạng bản tính Exel trong khoảng thời gian từ ngày 09/10/2018 đến ngày 20/12/2018;

- Không tìm thấy dữ liệu lưu giữ trong thẻ sim Viettel, số thue bao của thẻ sim là 0868231806.

+ Trích xuất được 09 hình ảnh đại diện trong đoạn video có tên VID-20181222-080951 lưu giữ trong thẻ nhớ nhãn hiệu MicroSD 2G, với nội dung: Mô tả diễn biến hành động của đối tượng từ khi xuất hiện, tiếp xúc, ngồi nói chuyện, sau đó đứng lên thực hiện hành vi đánh và nắm, giữ tay bà Lê Thị L1.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện O đã ban hành Công văn số 21/CSĐT(HS) ngày 17/01/2019 yêu cầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi cung cấp thông tin lãi suất cho vay ngắn hạn trong thời gian từ tháng 09/2018 đến tháng 12/2018. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi có Công văn số 34/QNG1 ngày 22/01/2019 xác định: Lãi suất cho vay ngắn hạn trong thời gian từ tháng 09/2018 đến tháng 12/2018 phổ biến ở mức 6,0 đến 9,0%/năm.

Như vậy, lời khai của Mai Huy L phù hợp với lời khai của 45 người bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Xác định được: Mặc dù không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc nhận được ủy quyền của tổ chức có giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tín dụng, nhưng trong khoảng thời gian từ tháng 10/2018 đến ngày 22/12/2018, Mai Huy L đã thực hiện 114 lần hành vi cho vay với lãi suất vay từ 15%/tháng đến 28,57%/tháng (tức là 180%/năm đến 342,85%/năm), gấp từ 09 đến 17,14 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm) cho 45 người

với tổng số tiền cho vay là **864.000.000 đồng** (*Tám trăm sáu mươi tư triệu đồng*), thu lợi bất chính **151.839.374 đồng** (*Một trăm năm mươi mốt triệu tám trăm ba mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi tư đồng*), đây là số tiền lãi bị can thu vượt mức lãi suất 20%/năm. Giữa bị can và những người bị hại tự nguyện thỏa thuận về số tiền cho vay, lãi suất và thời hạn vay, không có tranh chấp về lãi suất vay và đồng thời không có trường hợp nợ quá hạn.

Mặt khác, khi thực hiện việc đòi nợ ngày 04/12/2018 tại nhà bà Nguyễn Thị T2 tại thôn P, xã A và ngày 22/12/2018 tại nhà bà Lê Thị L1 ở thôn Y, xã U, Mai Huy L đã có hành vi đe dọa dùng vũ lực sau đó dùng vũ lực nhằm mục đích dọa cho những người này sợ và trả tiền. Điều 464 Bộ luật Dân sự quy định như sau:

"**Điều 464. Quyền sở hữu đối với tài sản vay**

Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó."

Theo đó, tại thời điểm Mai Huy L đòi nợ thì T2, L1 đã là chủ sở hữu của khoản tiền vay trước đó. Mai Huy L chỉ được quyền đòi lại tài sản thông qua phương pháp thỏa thuận hoặc khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết theo trình tự, thủ tục và quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Bộ luật Dân sự. Vì vậy, hành vi đe dọa dùng vũ lực và dùng vũ lực của Mai Huy L nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của T2, L1 phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Cưỡng đoạt tài sản" quy định tại khoản 01 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra, bà Nguyễn Thị T2 và bà Lê Thị L1 yêu cầu xử lý Mai Huy L về hành vi cưỡng đoạt tài sản, tuy nhiên từ chối giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể do hành vi của Mai Huy L gây ra và không yêu cầu bồi thường dân sự.

Tại bản cáo trạng số 26/CT-VKS-NH ngày 13-6-2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện O, tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố bị cáo Mai Huy L về tội "Cưỡng đoạt tài sản" và "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại Khoản 1 Điều 170 và Khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: bị cáo Mai Huy L phạm các tội "Cưỡng đoạt tài sản" và "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Đề nghị, Hội đồng xét xử:

Áp dụng Khoản 1 Điều 170; điểm s Khoản 1 Điều 51; điểm g, h Khoản 1 Điều 52; Điều 32; Điều 38 Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Mai Huy L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản";

Áp dụng Khoản 2 Điều 201; điểm s Khoản 1 Điều 51; điểm h Khoản 1 Điều 52; Điều 32; Điều 38 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Mai Huy L 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

*** Về hình phạt bổ sung:** Áp dụng Khoản 3 Điều 201; điểm e Khoản 2 Điều 32; Khoản 2, Khoản 3 Điều 35 Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bổ sung bị cáo 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"

*** Về biện pháp tư pháp:** Căn cứ các điểm a, b Khoản 1 Khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Buộc bị cáo Mai Huy L phải nộp số tiền **875.990.110đ** (Tám trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm chín mươi ngàn một trăm mười đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

+ Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, model TA-1034 màu trắng, IMEL1: 354493096629976; IMEL2: 354495091629976 và sim Mobifone có số seri 8401180733030960 gắn kèm của Mai Huy L;

- 01 (một) điện thoại di động Iphone 6S, màu xám, model: A1688, FCC ID: BCG-E2946, IC: 579C-E2946A, IMEL: 353270071313334 và thẻ sim Viettel gắn kèm của Mai Huy L.

+ Trả lại cho Mai Huy L:

- 01 (một) quần jean dài, màu xám đã qua sử dụng;

- 01 (một) áo khoác vải dài tay, màu nâu, có mũ liền áo, trên áo có hoa văn hình caro màu trắng, vàng, xanh đã qua sử dụng;

- 01 (một) đôi giày vải màu đen, dây cột màu đen, đế giày bằng nhựa màu trắng, trên thân giày có dòng chữ SPORT đã qua sử dụng;

- 01 (một) túi xách màu đen đã qua sử dụng, trước mặt túi xách có dòng chữ SAMSONITE.

+ Giao cho Công an huyện Nghĩa Hành tiếp tục xử lý theo quy định:

- 01 (một) xe mô tô gắn biển số 76G1-06021, hiệu YAMAHA màu vàng đen, số máy 777302. Tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong;

- 01 (một) xe mô tô gắn biển số 76E1-48940, hiệu YAMAHA màu trắng đen, số máy 5C6H044605. Tình trạng đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong.

*** Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 463, 468 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau đây có nghĩa vụ phải trả lại tiền cho bị cáo, sau khi đã khấu trừ số tiền bị bị cáo chiếm đoạt:

Bà Đỗ Thị Thanh T3 phải trả cho bị cáo 2.109.591 đồng;

Bà Trần Thị L2 phải trả cho bị cáo 1.799.998 đồng;

Bà Trần Thị Đ phải trả cho bị cáo 230.133 đồng;

Bà Trần Thị H1 phải trả cho bị cáo 5.660.274 đồng;

Bà Nguyễn Thị P1 phải trả cho bị cáo 2.915.065 đồng;

Bà Trương Thị Y2 phải trả cho bị cáo 4.965.753 đồng;

Bà Dương Thị Hồng D3 phải trả cho bị cáo 547.945 đồng;

Bà Nguyễn Thị M1 phải trả cho bị cáo 1.626.301 đồng;

Bà Mai Thị Kim Y1 phải trả cho bị cáo 2.109.588 đồng;

Bà Trần Thị T5 phải trả cho bị cáo 5.008.218 đồng;

Bà Nguyễn Thị Thu B4 phải trả cho bị cáo 16.436 đồng;

Bà Nguyễn Thị L4 phải trả cho bị cáo 3.934.931 đồng;

Bà Phan Thị T6 phải trả cho bị cáo 850.136 đồng;

Bà Vũ Thị Tường V5 phải trả cho bị cáo 80.273 đồng;

Bà Nguyễn Thị Thùy T9 phải trả cho bị cáo 3.930.411 đồng;

Bà Trịnh Thị X2 phải trả cho bị cáo 402.739 đồng;

Bà Nguyễn Thị T11 phải trả cho bị cáo 136.986 đồng;

Bà Trần Thị K4 phải trả cho bị cáo 5.554.794 đồng;

Bà Nguyễn Thị Đ3 phải trả cho bị cáo 3.090.411 đồng;

Bà Nguyễn Thị H7 phải trả cho bị cáo 653.150 đồng;

Bà Trương Thị Bích T16 phải trả cho bị cáo 2.246.573 đồng;

Bà Đoàn Thị A9 phải trả cho bị cáo 805.477 đồng;

Bà Nguyễn Thị L5 phải trả cho bị cáo 728.767 đồng;

Bà Trần Thị Hồng T17 phải trả cho bị cáo 3.490.410 đồng;

Bà Nguyễn Thị Thu H10 phải trả cho bị cáo 2.898.629 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau đây số tiền sau khi đã khấu trừ nợ gốc:

Trả lại cho bà Lê Thị D1 309.610 đồng;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T4 461.917 đồng;

Trả lại cho bà Bùi Thị Y1 2.230.138 đồng;

Trả lại cho bà Bùi Thị S2 4.460.276 đồng;

Trả lại cho bà Phan Thị B1 257.535 đồng;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị L5 120.549 đồng;

Trả lại cho bà Lê Thị Kim C1 1.441.097 đồng;

Trả lại cho ông Đào Văn T7 1.115.069 đồng;

Trả lại cho bà Hà Thị H4 780.823 đồng;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T8 600.973 đồng;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị S4 583.562 đồng;

Trả lại cho bà Đào Thị Lê O2 220.274 đồng;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị X3 1.902.742 đồng;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim M6 1.353.425 đồng;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T12 2.396.987 đồng;

Trả lại cho bà Vũ Thị Hồng T14 523.288 đồng;

Trả lại cho bà Trần Thị G11 323.017 đồng;

Trả lại cho ông Ngô Thanh V8 4.460.276 đồng;

Trả lại cho bà Lê Thị L1 808.220 đồng;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị N3 2.230.138 đồng.

*** Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết 326 của Quốc hội buộc bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố; điều tra viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 37 Bộ luật Tố tụng hình sự; kiểm sát viên thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 42 Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng gì của điều tra viên, kiểm sát viên. Do đó, trình tự, thủ tục tố tụng trong vụ án là hợp pháp.

[2] Về nội dung: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Mai Huy L khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như nội dung vụ án. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: bị cáo Mai Huy L là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự; có đủ khả năng hiểu biết và điều khiển hành vi của mình. Mặc dù không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc nhận được sự ủy quyền của tổ chức có giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tín dụng; nhưng với mục đích hám lợi cá nhân, nên trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2018 đến ngày 22 tháng 12 năm 2018 bị cáo L đã thực hiện 114 lần hành vi cho vay với lãi suất vay từ 15%/tháng đến 28,57%/tháng (tức là 180%/năm đến 342,85%), mức lãi suất cao gấp 9 lần đến 17,14 lần mức lãi suất cao nhất được Bộ luật dân sự quy định là 20%/năm cho 45 người vay, với tổng số tiền cho vay là **864.000.000đ** thu lợi bất chính **151.839.374đ** (một trăm năm mươi mốt triệu tám trăm ba mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi bốn đồng). Vì vậy, hành vi của bị cáo Mai Huy L đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Mai Huy L phạm tội "cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Trong các ngày 04-12-2018 và ngày 22-12-2018, bị cáo Mai Huy L đã thực hiện hành vi đe dọa dùng vũ lực và thực tế đã dùng vũ lực để buộc bà Nguyễn Thị T2 ở thôn P, xã A, huyện O phải trả nợ cho bị cáo số tiền 400.000đ và buộc bà Lê Thị Lài, trú tại: thôn Y, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành phải trả nợ cho L số tiền 1.000.000đ. Bị cáo L đã chiếm đoạt được của T2 số tiền 400.000đ, đối với số tiền 1.000.000đ của L1 thì bị cáo L chưa chiếm đoạt được thì bị bắt quả tang. Theo quy định tại Điều 464 Bộ luật dân sự thì "kể từ thời điểm người vay nhận được tài sản cho vay thì người vay trở thành chủ sở hữu của tài sản đó". Bị cáo Mai Huy L chỉ được phép yêu cầu người vay trả nợ thông qua phương pháp thỏa thuận hoặc khởi kiện đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Vì vậy, hành vi của bị cáo L đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản và sức khỏe của người khác. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Mai Huy L phạm tội "cưỡng đoạt tài sản" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo Mai Huy L trong quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, nên cần áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Mai Huy L đã bị Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hóa xét xử 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" tại Bản án số 42/2014/HSST ngày 24-02-2014, ngày 10-5-2017 chấp hành xong hình phạt tù; tính đến ngày 04-12-2018 và ngày 22-12-2018 chưa được xóa án tích lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Căn cứ, vào Khoản 1 Điều 53 Bộ luật hình sự thì trường hợp phạm tội của bị cáo L lần này được xem là "Tái phạm" đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Đối với hành vi "Cưỡng đoạt tài sản" bị cáo L đã "Phạm tội 2 lần" đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Do đó, bị cáo L có các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là "Tái phạm" và "Phạm tội 2 lần trở lên" đối với tội "Cưỡng đoạt tài sản" và tình tiết tăng nặng "Tái phạm" đối với tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"

[5] Hội đồng xét xử xét thấy: bị cáo Mai Huy L có nhân thân xấu, bị cáo đã bị xử phạt tù nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà vẫn cố ý tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội là thể hiện tính chất xem thường pháp luật, thiếu tính ăn năn hối cải, tu dưỡng rèn luyện bản thân. Do đó, cần áp dụng Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt tù đối với bị cáo nhằm cách ly bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[6] Về dân sự:

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khai nhận các khoản vay là của cá nhân, không liên quan đến những người thân thích trong gia đình.

Bị cáo Mai Huy L và 45 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu giải quyết tiền vay và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị cáo L đã thu tiền lãi của những người đi vay vượt mức lãi suất 20%/năm đây là tiền của người đi vay, nên bị cáo L phải trả lại cho người đi vay. Những người đi vay còn nợ tiền gốc chưa trả cho bị cáo thì phải trả cho bị cáo L. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể:

1. Bà Đỗ Thị Thanh T3 được bị cáo trả lại 1.438.799 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 3.548.390 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà T3 còn phải trả cho bị cáo 2.109.591 đồng;

2. Bà Lê Thị D1 được bị cáo trả lại 6.438.642 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 6.129.032 đồng. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà D1 309.610 đồng;

3. Bà Trần Thị L2 được bị cáo trả lại 7.877.422 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 9.677.420 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà L2 còn phải trả cho bị cáo 1.799.998 đồng;

4. Bà Trần Thị Đ được bị cáo trả lại 10.898.900 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 11.129.033 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà Đ còn phải trả cho bị cáo 230.133 đồng;

5. Bà Trần Thị H1 được bị cáo trả lại 791.339 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 6.451.613 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà H1 còn phải trả cho bị cáo 5.660.274 đồng;

6. Bà Nguyễn Thị P1 được bị cáo trả lại 6.762.354 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 9.677.419 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà P1 còn phải trả cho bị cáo 2.915.065 đồng;

7. Bà Nguyễn Thị T4 được bị cáo trả lại 1.961.917 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 1.500.000 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà T4 461.917 đồng;

8. Bà Bùi Thị Y1 được bị cáo trả lại 2.230.138 đồng, bà không còn nợ của bị cáo nợ gốc. Do đó, bị cáo phải trả lại cho bà Y1 2.230.138 đồng;

9. Bà Trương Thị Y2 được bị cáo trả lại 3.784.247 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 8.750.000 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà Y1 còn phải trả cho bị cáo 4.965.753 đồng;

10. Bà Dương Thị Hồng D3 được bị cáo trả lại 4.452.055 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 5.000.000 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà D3 còn phải trả cho bị cáo 547.945 đồng;

11. Bà Nguyễn Thị M1 được bị cáo trả lại 373.699 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 2.000.000 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà M1 còn phải trả cho bị cáo 1.626.301 đồng;

12. Bà Mai Thị Kim Y1 được bị cáo trả lại 1.438.799 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 3.548.387 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà Y1 còn phải trả cho bị cáo 2.109.588 đồng;

13. Bà Bùi Thị S2 được bị cáo trả lại 4.460.276 đồng, bà không còn nợ của bị cáo nợ gốc. Do đó, bị cáo phải trả lại cho S2 4.460.276 đồng;

14. Bà Phan Thị B1 được bị cáo trả lại 1.870.438 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 1.612.903 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà B1 257.535 đồng;

15. Bà Trần Thị T5 được bị cáo trả lại 2.733.717 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 7.741.935 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, T5 còn phải trả cho bị cáo 5.008.218 đồng;

16. Bà Nguyễn Thị Thu B4 được bị cáo trả lại 5.467.435 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 5.483.871 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà B4 còn phải trả cho bị cáo 16.436 đồng;

17. Bà Nguyễn Thị L4 được bị cáo trả lại 3.940.069 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 7.875.000 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà L4 còn phải trả cho bị cáo 3.934.931 đồng;

18. Bà Nguyễn Thị L5 được bị cáo trả lại 3.668.936 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 3.548.387 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà L5 120.549 đồng;

19. Bà Lê Thị Kim C1 được bị cáo trả lại 2.086.258 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 645.161 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà C1 1.441.097 đồng;

20. Bà Phan Thị T6 được bị cáo trả lại 2.183.197 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 3.033.333 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, T6 còn phải trả cho bị cáo 850.136 đồng;

21. Ông Đào Văn T7 được bị cáo trả lại 1.115.069 đồng, ông không còn nợ của bị cáo nợ gốc. Do đó, bị cáo còn phải trả cho ông T7 1.115.069 đồng;

22. Bà Hà Thị H4 được bị cáo trả lại 2.877.597 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 2.096.774 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà H4 780.823 đồng;

23. Bà Nguyễn Thị Thanh T8 được bị cáo trả lại 2.697.747 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 2.096.774 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà T8 600.973 đồng;

24. Bà Nguyễn Thị S4 được bị cáo trả lại 2.841.627 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 2.258.065 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà Sáu 583.562 đồng;

25. Bà Vũ Thị Tường V5 được bị cáo trả lại 2.953.060 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 3.033.333 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà V5 còn phải trả cho bị cáo 80.273 đồng;

26. Bà Nguyễn Thị Thùy T9 được bị cáo trả lại 2.136.256 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 6.066.667 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà T9 còn phải trả cho bị cáo 3.930.411 đồng;

27. Bà Trịnh Thị X2 được bị cáo trả lại 2.661.777 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 3.064.516 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà X2 còn phải trả cho bị cáo 402.739 đồng;

28. Bà Đào Thị Lê O2 được bị cáo trả lại 2.553.607 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 2.333.333 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà O2 220.274 đồng;

29. Bà Nguyễn Thị T11 được bị cáo trả lại 1.798.498 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 1.935.484 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà T11 còn phải trả cho bị cáo 136.986 đồng;

30. Bà Nguyễn Thị X3 được bị cáo trả lại 5.402.742 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 3.500.000 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà X3 1.902.742 đồng;

31. Bà Nguyễn Thị Kim M6 được bị cáo trả lại 3.611.490 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 2.258.065 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà M1 1.353.425 đồng;

32. Bà Trần Thị K4 được bị cáo trả lại 3.695.206 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 9.250.000 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà Kiều còn phải trả cho bị cáo 5.554.794 đồng;

33. Bà Nguyễn Thị Đ3 được bị cáo trả lại 2.716.041 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 5.806.452 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà Đ3 còn phải trả cho bị cáo 3.090.411 đồng;

34. Bà Nguyễn Thị H7 được bị cáo trả lại 2.846.850 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 3.500.000 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà H7 còn phải trả cho bị cáo 653.150 đồng;

35. Bà Nguyễn Thị T12 được bị cáo trả lại 4.963.654 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 2.566.667 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà T12 2.396.987 đồng;

36. Bà Vũ Thị Hồng T14 được bị cáo trả lại 1.007.159 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 483.871 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà T8 523.288 đồng;

37. Bà Trương Thị Bích T16 được bị cáo trả lại 3.237.299 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 5.483.872 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, T5 còn phải trả cho bị cáo 2.246.573 đồng;

38. Bà Đoàn Thị A9 được bị cáo trả lại 5.323.555 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 6.129.032 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, A9 còn phải trả cho bị cáo 805.477 đồng;

39. Bà Trần Thị G11 được bị cáo trả lại 8.609.038 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 8.286.021 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà G11 323.017 đồng;

40. Ông Ngô Thanh V8 được bị cáo trả lại 4.460.276 đồng, ông không còn nợ của bị cáo nợ gốc. Do đó, bị cáo còn phải trả cho ông 4.460.276 đồng;

41. Bà Lê Thị L1 được bị cáo trả lại 3.141.553 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 2.333.333 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bị cáo còn phải trả cho L1 808.220 đồng;

42. Bà Nguyễn Thị L5 được bị cáo trả lại 1.690.588 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 2.419.355 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà L5 còn phải trả cho bị cáo 728.767 đồng;

43. Bà Trần Thị Hồng T17 được bị cáo trả lại 1.187.009 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 4.677.419 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà T4 còn phải trả cho bị cáo 3.490.410 đồng;

44. Bà Nguyễn Thị Thu H10 được bị cáo trả lại 1.294.919 đồng, tuy nhiên bà còn nợ của bị cáo 4.193.548 đồng nợ gốc chưa trả. Do đó, bà H10 còn phải trả cho bị cáo 2.898.629 đồng;

45. Bà Nguyễn Thị N3 được bị cáo trả lại 2.230.138 đồng, bà không còn nợ của bị cáo nợ gốc. Do đó, bị cáo còn phải trả cho bà N3 2.230.138 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử tuyên buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ trả lại tiền cho bị cáo, sau khi đã khấu trừ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, cụ thể:

1- Bà Đỗ Thị Thanh T3 phải trả cho bị cáo 2.109.591 đồng;

2- Bà Trần Thị L2 phải trả cho bị cáo 1.799.998 đồng;

3- Bà Trần Thị Đ phải trả cho bị cáo 230.133 đồng;

4- Bà Trần Thị H1 phải trả cho bị cáo 5.660.274 đồng;

5- Bà Nguyễn Thị P1 phải trả cho bị cáo 2.915.065 đồng;

6- Bà Trương Thị Y2 phải trả cho bị cáo 4.965.753 đồng;

7- Bà Dương Thị Hồng D3 phải trả cho bị cáo 547.945 đồng;

8- Bà Nguyễn Thị M1 phải trả cho bị cáo 1.626.301 đồng;

9- Bà Mai Thị Kim Y1 phải trả cho bị cáo 2.109.588 đồng;

10- Bà Trần Thị T5 phải trả cho bị cáo 5.008.218 đồng;

11- Bà Nguyễn Thị Thu B4 phải trả cho bị cáo 16.436 đồng;

12- Bà Nguyễn Thị L4 phải trả cho bị cáo 3.934.931 đồng;

13- Bà Phan Thị T6 phải trả cho bị cáo 850.136 đồng;

14- Bà Vũ Thị Tường V5 phải trả cho bị cáo 80.273 đồng;

15- Bà Nguyễn Thị Thùy T9 phải trả cho bị cáo 3.930.411 đồng;

16- Bà Trịnh Thị X2 phải trả cho bị cáo 402.739 đồng;

17- Bà Nguyễn Thị T11 phải trả cho bị cáo 136.986 đồng;

18- Bà Trần Thị K4 phải trả cho bị cáo 5.554.794 đồng;

19- Bà Nguyễn Thị Đ3 phải trả cho bị cáo 3.090.411 đồng;

20- Bà Nguyễn Thị H7 phải trả cho bị cáo 653.150 đồng;

21- Bà Trương Thị Bích T16 phải trả cho bị cáo 2.246.573 đồng;

22- Bà Đoàn Thị A9 phải trả cho bị cáo 805.477 đồng;

23- Bà Nguyễn Thị L5 phải trả cho bị cáo 728.767 đồng;

24- Bà Trần Thị Hồng T17 phải trả cho bị cáo 3.490.410 đồng;

25- Bà Nguyễn Thị Thu H10 phải trả cho bị cáo 2.898.629 đồng;

Như vậy, buộc 25 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả cho bị cáo số tiền **55.792.989đ** (Năm mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi hai ngàn chín trăm tám mươi chín đồng).

Buộc bị cáo L phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sau khi đã khấu trừ số tiền nợ gốc, cụ thể:

1- Trả lại cho bà Lê Thị D1 309.610 đồng;

2- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T4 461.917 đồng;

3- Trả lại cho bà Bùi Thị Y1 2.230.138 đồng;

4- Trả lại cho bà Bùi Thị S2 4.460.276 đồng;

5- Trả lại cho bà Phan Thị B1 257.535 đồng;

6- Trả lại cho bà Nguyễn Thị L5 120.549 đồng;

7- Trả lại cho bà Lê Thị Kim C1 1.441.097 đồng;

8- Trả lại cho ông Đào Văn T7 1.115.069 đồng;

9- Trả lại cho bà Hà Thị H4 780.823 đồng;

10- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T8 600.973 đồng;

11- Trả lại cho bà Nguyễn Thị S4 583.562 đồng;

12- Trả lại cho bà Đào Thị Lê O2 220.274 đồng;

13- Trả lại cho bà Nguyễn Thị X3 1.902.742 đồng;

14- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim M6 1.353.425 đồng;

15- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T12 2.396.987 đồng;

16- Trả lại cho bà Vũ Thị Hồng T14 523.288 đồng;

17- Trả lại cho bà Trần Thị G11 323.017 đồng;

18- Trả lại cho ông Ngô Thanh V8 4.460.276 đồng;

19- Trả lại cho bà Lê Thị L1 808.220 đồng;

20- Trả lại cho bà Nguyễn Thị N3 2.230.138 đồng.

Như vậy, buộc bị cáo L phải trả lại cho 20 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tổng số tiền là **26.579.916đ** (Hai mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi chín ngàn chín trăm mười sáu đồng)**.**

Bị cáo Mai Huy L còn thu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền 200.000đ đến 600.000đ gọi là tiền xăng xe để đi lại thu nợ. Tuy nhiên, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều A3 nộp cho L và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Lê Thị L1 và bà Nguyễn Thị T2 đều từ chối giám định thương tích và không yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm sức khỏe của bị cáo gây ra, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về vật chứng:

- Đối với 2 mảnh giấy màu đỏ do bà Lê Thị L1 giao nộp, 01 hợp đồng thuê nhà và 02 tờ giấy vở học sinh thu giữ khi khám xét nơi ở của Mai Huy L là tài liệu chứng cứ của vụ án, nên được lưu vào hồ sơ vụ án.

- Đối với thẻ nhớ điện thoại của ông Huỳnh Văn B6 cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho ông B6 theo đúng quy định của pháp luật.

- Đối với dữ liệu điện tử là đoạn video có tên VID-20181222-080951 dung lượng 697Mb và đĩa CD là tài liệu chứng cứ của vụ án, nên được lưu vào hồ sơ vụ án.

- Đối với 01 thẻ ATM và 01 căn cước công dân của Mai Huy L không liên quan đến hành vi phạm tội, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện O đã giao trả lại cho L là phù hợp quy định của pháp luật.

- Đối với quần Jean dài màu xám; 01 áo khoác vải dài tay màu nâu có mũ liền áo, trên áo có hoa văn hình caro màu trắng, vàng, xanh; 01 đôi giày vải màu đen dây cột màu đen đế giày bằng nhựa màu trắng, trên thân giày có dòng chữ SPORT; 01 túi xách màu đen mặt trước túi xách có dòng chữ SAMSONITE của bị cáo L, không liên quan đến hành vi phạm tội, nên cần trả lại cho bị cáo L.

- Đối với 01 điện thoại nhãn hiệu Nokia màu trắng, phím bấm và viền màn hình có màu đen; 01 điện thoại IPHONE 6S màu xám, mặt trước điện thoại màu trắng Model: A1688FCCID: BCG-E2946AIC579C-E2946A của bị cáo L sử dụng làm công cụ phương tiện phạm tội, nên cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với 01 xe mô tô biển số 76G1-06021 hiệu YAMAHA màu vàng đen số máy 777302 là phương tiện bị cáo L sử dụng để đi lại thu nợ hàng ngày. Quá trình điều tra, L khai đã mua lại xe mô tô trên tại cửa hàng xe máy ở thành phố Quảng Ngãi không nhớ tên cửa hàng và chưa làm thủ tục đăng ký lại. Qua tra cứu thì xe mô tô do ông Đoàn Tuấn Anh (sinh năm 1993, trú tại: thôn Phước Vĩnh, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi) đứng tên chủ sở hữu. Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa làm việc được với ông Anh, do đó cần tiếp tục giao xe mô tô biển số 76G1-06021 cho cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện O xác minh xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đối với xe môt tô biển số 76E1-48940 thu giữ tại nơi ở của bị cáo Mai Huy L , qua tra cứu thì bà Huỳnh Thị Kiều Nga (sinh năm 1975, trú tại: La Hà 3, xã Nghĩa Thương, huyện A2, tỉnh Quảng Ngãi) đứng tên chủ sở hữu. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện O chưa làm việc được với bà Nga, do đó cần tiếp tục giao xe mô tô biển số 76E1-48940 cho cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện O xác minh xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đối với số tiền 864.000.000đ (tám trăm sáu mươi bốn triệu đồng) bị cáo Mai Huy L sử dụng cho 45 người vay là công cụ phương tiện phạm tội, nên cần tuyên buộc bị cáo L phải nộp số tiền 864.000.000đ nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với khoản tiền lãi suất 20%/năm bị cáo Mai Huy L đã thu tiền lãi của 45 người vay tổng cộng số tiền 11.990.110đ (mười một triệu chín trăm chín mươi ngàn một trăm mười đồng) đây là khoản tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội mà có, nên cần tuyên buộc bị cáo L phải nộp số tiền 11.990.110đ nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền 21.310.000đ (hai mươi mốt triệu ba trăm mười ngàn đồng) của bị cáo Mai Huy L tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

- Đối với số tiền 600.000đ đây là tài sản của bà Lê Thị Lài. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện đã trả lại cho bà Lài đúng theo quy định của pháp luật.

[8] Đối với các đối tượng tên T20, M6 và một số đối tượng khác là những đối tượng có liên quan đến hành vi dùng vũ lực để đòi nợ bà Nguyễn Thị T2 ngày 04-12-2018 tại thôn P, xã A, huyện O, tỉnh Quảng Ngãi. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an

huyện O chưa xác minh được lai lịch của các đối tượng, khi nào xác minh làm việc được sẽ xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

[**9**] Đối với Nguyễn Hoàng S6, vào ngày 04-12-2018 có cùng đi đến nhà T2 cùng với bị cáo Mai Huy L, T20, M6 và các đối tượng khác. Tuy nhiên, S7 chỉ đứng ngoài, không tham gia đánh T2 nên S7 không đồng phạm với Mai Huy L về hành vi "cưỡng đoạt tài sản". Ngoài ra, theo lời khai của Nguyễn Hoàng S6 khai nhận S7 có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự với lãi suất cho vay từ 23,225%/tháng đến 28,571%/tháng (tức là 278,7%/năm đến 342,85%/năm) cho vay 04 người ở địa bàn huyện O với tổng số tiền cho vay là 32.000.000đ, thu lợi bất chính 7.460.277đ, hành vi của S7 chưa đủ để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

[**10**] Đối với Lê Bá C2, qua kết quả xác minh của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N7, tỉnh Thanh Hóa; đối tượng Lê Bá C2 không có mặt tại địa phương, nên chưa thực hiện được việc ủy thác điều tra của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện O. Khi nào làm việc được với C2 sẽ xem xét xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

[**11**] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện O về phần hình phạt chính, dân sự, xử lý vật chứng là phù hợp với nhận định trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí: bị cáo Mai Huy L phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.328.995đ (26.579.916đ X 5%) án phí dân sự sơ thẩm; bà Đỗ Thị Thanh T3; bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị P1, bà Trương Thị Y2, bà Dương Thị Hồng D3, bà Nguyễn Thị M1, bà Mai Thị Kim Y4, bà Trần Thị T5, bà Nguyễn Thị Thu B4, bà Nguyễn Thị L4, bà Phan Thị T6, bà Vũ Thị Tường V5, bà Nguyễn Thị Thùy T9, bà Trịnh Thị X2, bà Nguyễn Thị T11, bà Trần Thị K4, bà Nguyễn Thị Đ3, bà Nguyễn Thị H7, bà Trương Thị Bích T16, bà Đoàn Thị A9, bà Nguyễn Thị L5, bà Trần Thị Hồng T17 và bà Nguyễn Thị Thu H10 mỗi người phải nộp **300.000đ** (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[13] Về hình phạt bổ sung: xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 170; Khoản 2 Điều 201; điểm s Khoản 1 Điều 51; điểm g, h Khoản 1 Điều 52; Điều 32; Điều 38; điểm a, b Khoản 1, Khoản 2 Điều 47; Khoản 1 Điều 53; Điều 55 Bộ luật hình sự.

Điều 463; Điều 468 Bộ luật dân sự.

Điều 106; Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1- Tuyên bố: Bị cáo **Mai Huy L** (tên gọi khác: S) phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản" và "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

2- Xử phạt bị cáo **Mai Huy L** (tên gọi khác: S) 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản" và 01 (một) năm tù về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Tổng hợp hình phạt bị cáo Mai Huy L phải thi hành 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22-12-2018 ngày bị bắt tạm giam.

3- Về dân sự:

- Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ phải trả lại tiền cho bị cáo Mai Huy L, sau khi đã khấu trừ số tiền bị cáo chiếm đoạt, cụ thể:

1- Bà Đỗ Thị Thanh T3 phải trả cho bị cáo 2.109.591 đồng;

2- Bà Trần Thị L2 phải trả cho bị cáo 1.799.998 đồng;

3- Bà Trần Thị Đ phải trả cho bị cáo 230.133 đồng;

4- Bà Trần Thị H1 phải trả cho bị cáo 5.660.274 đồng;

5- Bà Nguyễn Thị P1 phải trả cho bị cáo 2.915.065 đồng;

6- Bà Trương Thị Y2 phải trả cho bị cáo 4.965.753 đồng;

7- Bà Dương Thị Hồng D3 phải trả cho bị cáo 547.945 đồng;

8- Bà Nguyễn Thị M1 phải trả cho bị cáo 1.626.301 đồng;

9- Bà Mai Thị Kim Y1 phải trả cho bị cáo 2.109.588 đồng;

10- Bà Trần Thị T5 phải trả cho bị cáo 5.008.218 đồng;

11- Bà Nguyễn Thị Thu B4 phải trả cho bị cáo 16.436 đồng;

12- Bà Nguyễn Thị L4 phải trả cho bị cáo 3.934.931 đồng;

13- Bà Phan Thị T6 phải trả cho bị cáo 850.136 đồng;

14- Bà Vũ Thị Tường V5 phải trả cho bị cáo 80.273 đồng;

15- Bà Nguyễn Thị Thùy T9 phải trả cho bị cáo 3.930.411 đồng;

16- Bà Trịnh Thị X2 phải trả cho bị cáo 402.739 đồng;

17- Bà Nguyễn Thị T11 phải trả cho bị cáo 136.986 đồng;

18- Bà Trần Thị K4 phải trả cho bị cáo 5.554.794 đồng;

19- Bà Nguyễn Thị Đ3 phải trả cho bị cáo 3.090.411 đồng;

20- Bà Nguyễn Thị H7 phải trả cho bị cáo 653.150 đồng;

21- Bà Trương Thị Bích T16 phải trả cho bị cáo 2.246.573 đồng;

22- Bà Đoàn Thị A9 phải trả cho bị cáo 805.477 đồng;

23- Bà Nguyễn Thị L5 phải trả cho bị cáo 728.767 đồng;

24- Bà Trần Thị Hồng T17 phải trả cho bị cáo 3.490.410 đồng;

25- Bà Nguyễn Thị Thu H10 phải trả cho bị cáo 2.898.629 đồng;

- Buộc bị cáo Mai Huy L phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sau khi đã khấu trừ số tiền nợ gốc, cụ thể:

1- Trả lại cho bà Lê Thị D1 309.610 đồng;

2- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T4 461.917 đồng;

3- Trả lại cho bà Bùi Thị Y1 2.230.138 đồng;

4- Trả lại cho bà Bùi Thị S2 4.460.276 đồng;

5- Trả lại cho bà Phan Thị B1 257.535 đồng;

6- Trả lại cho bà Nguyễn Thị L5 120.549 đồng;

7- Trả lại cho bà Lê Thị Kim C1 1.441.097 đồng;

8- Trả lại cho ông Đào Văn T7 1.115.069 đồng;

9- Trả lại cho bà Hà Thị H4 780.823 đồng;

10- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T8 600.973 đồng;

11- Trả lại cho bà Nguyễn Thị S4 583.562 đồng;

12- Trả lại cho bà Đào Thị Lê O2 220.274 đồng;

13- Trả lại cho bà Nguyễn Thị X3 1.902.742 đồng;

14- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim M6 1.353.425 đồng;

15- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T12 2.396.987 đồng;

16- Trả lại cho bà Vũ Thị Hồng T14 523.288 đồng;

17- Trả lại cho bà Trần Thị G11 323.017 đồng;

18- Trả lại cho ông Ngô Thanh V8 4.460.276 đồng;

19- Trả lại cho bà Lê Thị L1 808.220 đồng;

20- Trả lại cho bà Nguyễn Thị N3 2.230.138 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4- Về xử lý vật chứng:

Buộc bị cáo **Mai Huy L** phải nộp số tiền **875.990.110đ (tám trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm chín mươi ngàn một trăm mười đồng)** nộp ngân sách Nhà nước.

Tiếp tục tạm giữ số tiền **21.310.000đ** (Hai mươi mốt triệu ba trăm mười ngàn đồng) của bị cáo Mai Huy L để đảm bảo thi hành án. Theo ủy nhiệm chi lập ngày 26-6-2019 chuyển cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hành của Kho bạc Nhà nước huyện Nghĩa Hành.

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 01 (môt) điện thoại nhãn hiệu Nokia màu trắng, phím bấm và viền màn hình có màu đen; 01 điện thoại IPHONE 6S màu xám, mặt trước điện thoại màu trắng Model: A1688FCCID: BCG-E2946AIC579C-E2946A.

- Trả lại cho bị cáo Mai Huy L: 01 (một) quần Jean dài màu xám; 01 áo khoác vải dài tay màu nâu có mũ liền áo, trên áo có hoa văn hình caro màu trắng, vàng, xanh; 01 đôi giày vải màu đen dây cột màu đen đế giày bằng nhựa màu trắng, trên thân giày có dòng chữ SPORT; 01 túi xách màu đen, mặt trước túi xách có dòng chữ SAMSONITE.

- Giao cho Công an huyện Nghĩa Hành tiếp tục xử lý theo quy định đối với xe mô tô biển số 76E1-48940 hiệu YAMAHA màu trắng đen, số máy 5C6H044605, và xe mô tô biển số 76G1-06021 hiệu YAMAHA màu vàng đen, số máy 777302.

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 27-6-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hành.

5- Về án phí:

Buộc bị cáo **Mai Huy L** phải nộp **200.000đ (**Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và **1.328.995đ** (Một triệu ba trăm hai mươi tám ngàn chín trăm chín mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Buộc bà Đỗ Thị Thanh T3; bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị P1, bà Trương Thị Y2, bà Dương Thị Hồng D3, bà Nguyễn Thị M1, bà Mai Thị Kim Y4, bà Trần Thị T5, bà Nguyễn Thị Thu B4, bà Nguyễn Thị L4, bà Phan Thị T6, bà Vũ Thị Tường V5, bà Nguyễn Thị Thùy T9, bà Trịnh Thị X2, bà Nguyễn Thị T11, bà Trần Thị K4, bà Nguyễn Thị Đ3, bà Nguyễn Thị H7, bà Trương Thị Bích T16, bà Đoàn Thị A9, bà Nguyễn Thị L5, bà Trần Thị Hồng T17 và bà Nguyễn Thị Thu H10 mỗi người phải nộp **300.000đ** (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện O;
- Cơ quan THAHS CA huyện O;
- Nhà tạm giữ CA huyện O;
- Cơ quan CSĐT CA huyện O;
- Chi cục THADS huyện O;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thi Thơ